TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 11 - 2019
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Phước Đại
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Trương
2. Bà Trần Thị Thùy Linh

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Dương Hoài Ẩn – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 232/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2019 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2019/QĐ-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1968 (có mặt)
Đăng ký HKTT: Ấp P, xã Ph, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.
Chỗ ở hiện nay: Ấp T, thị trấn N, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.
Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964 (vắng mặt)
Đăng ký HKTT: Ấp P, xã Đ, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.
Chỗ ở hiện nay: Ấp T, thị trấn N, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Ngọc H và ông Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ ngày 03/7/2006. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T ăn chơi không lo

cho gia đình nên đã ly thân khoảng 04 năm nay. Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Anh T, sinh ngày 22/7/1997 và Nguyễn Tấn T, sinh ngày 24/10/2001. Hiện đã trưởng thành và đang sống với bà H. Về tài sản chung, nợ chung không có. Bà H yêu cầu ly hôn; về con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu; Tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/9/2019 ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông và bà H kết hôn năm nào ông không nhớ rõ. Do vợ chồng không hợp nhau nên đã ly thân khoảng 4 năm nay. Về quan hệ hôn nhân ông T thống nhất ly hôn. Về con chung: có 02 con chung đã trưởng thành như bà H trình bày. Về nợ chung không có. Về tài sản chung có phần đất khoảng 10.000m^2, nếu có yêu cầu chia tài sản chung thì ông sẽ yêu cầu và cung cấp các tài liệu chứng cứ cho Tòa án trước khi Tòa án tiến hành hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về phần thủ tục từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về con chung đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không có, về án phí nguyên đơn phải nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Bà Hoa và ông T chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Quá trình chung sống giữa bà H và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không còn thương yêu chăm sóc lẫn nhau đã ly thân khoảng 04 năm, cho thấy mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Tại tòa bà H giữ nguyên yêu cầu ly hôn và tại biên bản lấy lời khai ngày 09/9/2019 ông Thông cũng thống nhất ly hôn nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Nguyễn Ngọc H và ông Nguyễn Văn T được ly hôn.

[3] Bà H và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Anh T1, sinh ngày 22/7/1997 và Nguyễn Tấn T2, sinh ngày 24/10/2001. Hiện đã trưởng thành không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[4] Về nợ chung: không có nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà H cho rằng giữa bà và ông T không có tài sản chung. Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/9/2019 ông Thông trình bày là có phần đất khoảng 10.000m^2, nếu yêu cầu chia tài sản chung ông T sẽ làm đơn gửi cho Tòa án trước khi tiến hành hòa giải. Tuy nhiên Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T để tiến hành hòa giải cũng như tham dự phiên tòa thì ông T đều vắng mặt cho thấy ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết và ông T cũng không cũng cấp tài liệu chứng cứ gì chứng minh là giữa ông và bà H có tài sản chung là phần đất mà ông đã nêu. Do đó, khi nào ông T có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn thì Tòa án sẽ giải quyết thành vụ án khác.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà H phải nộp 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 51, 53, 55 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Ngọc H và ông Nguyễn Văn T được ly hôn.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Anh T1, sinh ngày 22/7/1997 và Nguyễn Tấn T2, sinh ngày 24/10/2001. Hiện đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

3. Về nợ chung: Không có.

4. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết. Nếu ông T có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết thành vụ án khác.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Ngọc H phải chịu 300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai số 0021574 ngày 26/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành thành án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà Hoa đã nộp đủ.

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND h. Châu Thành;
- THA h. Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Lương Phước Đại